



CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC
MINH NGOC NATURE STONE CO.,LTD

NHÀ SẢN XUẤT & PHÂN PHỐI ĐÁ GRANITE

MANUFACTURER & DISTRIBUTOR OF GRANITE STONE

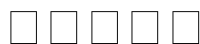
HỒ SƠ NĂNG LỰC

CÔNG TY

CAPACITY COMPANY

PROFILE

FIELD: CONSTRUCTION, MANUFACTURING AND
TRADING GRANITE STONE



DANH MỤC HỒ SƠ

LIST OF CONTENT

- 1. THƯ NGÕ (OPEN LETTER)**
- 2. GIẤY PHÉP KINH DOANH (BUSINESS LICENSE)**
- 3. GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ CHỨNG CHỈ (CERTIFICATES)**
- 4. CƠ CẤU TỔ CHỨC
(ORGANIZATIONAL STRUCTURE)**
- 5. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH
(FINANCIAL CAPACITY)**
- 6. CÁC HỢP ĐỒNG TIÊU BIỂU
(TYPICAL CONTRACTS)**

THƯ NGỎ

Kính thưa quý khách hàng, các tập đoàn và các cá nhân trong và ngoài nước là Khách hàng, nhà Cung cấp của Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc.

Lời đầu tiên, Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc gửi đến quý khách hàng lời chào trân trọng cùng lời chúc sức khỏe và thành công! Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới Quý chủ đầu tư, Quý Khách hàng đã, đang và sẽ là đối tác tin cậy của Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc.

Với tiêu chí hàng đầu là Chất Lượng – Công Nghệ - Dịch vụ chúng tôi rất tự hào là doanh nghiệp phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất thi công kinh doanh đá tự nhiên. Đáp lại thiện cảm của quý khách dành cho công ty chúng tôi, chúng tôi cam kết không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm để Phục vụ quý khách hàng càng ngày càng tốt hơn.

Kính thưa quý khách hàng, sau hơn 7 năm hình thành và phát triển, Công ty đá tự Nhiên Minh Ngọc được biết đến chức năng sản xuất, thi công và chế tác các dòng sản phẩm tự nhiên: Đá hoa cương (Đá granite), Đá marble, Đá học, đá tảng, đá bazan với nhiều quy cách khác nhau. Sản Phẩm đặc biệt là **đá Granite Trắng Suối lau**. Xuất Phát từ nhu cầu thị trường, nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm đá tự nhiên, thân thiện với môi trường. Chúng tôi không ngừng hoàn thiện cải tiến và đổi mới để khẳng định giá trị thương hiệu của công Ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc trong lĩnh vực thi công, kinh doanh và sản xuất đá Granite trong nước và cả thị trường nước ngoài cụ thể Sản Phẩm công ty sản xuất đã xuất khẩu và có mặt trên thị trường Quốc tế qua các nước như Đức, Israel, Úc, Hàn Quốc

Chúng tôi nhận thức rằng chất lượng sản phẩm là yếu tố cốt lõi của sản phẩm, chúng tôi đã đầu tư xây dựng Nhà máy tiêu chuẩn hiện đại với các thiết bị sản xuất cao cấp để cho ra đời sản phẩm tiêu chuẩn chất lượng và thẩm mỹ cao thân thiện với môi trường. Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc là đối tác chiến lược của nhiều Công ty có nguồn Khai thác mỏ tiềm năng trên cả nước với công xuất khai thác lớn. Nên Công ty chủ động được về nguồn nguyên liệu phong phú, đa dạng về mẫu mã, chủng loại chất lượng cao có thể tiếp cận ứng dụng công nghệ sản xuất đá tiên tiến để đảm bảo chất lượng sản phẩm và các vấn đề về môi trường.

Với đội ngũ nhân viên gồm các kỹ sư thiết kế, thi công lắp đặt giỏi và giàu kinh nghiệm, với kinh nghiệm tư vấn và lắp đặt các công trình dự án có qui mô lớn trong nước và ngoài nước. Chúng tôi hoàn toàn tự tin và đủ năng lực đáp ứng mọi nhu cầu về tư vấn thiết kế sản xuất thi công, lắp đặt các sản phẩm đá tự nhiên và là địa chỉ đáng tin cậy cho những công trình, dự án Quý công ty có nhu cầu.

Mục tiêu cung cấp các sản phẩm chất lượng nhất với mức giá phù hợp nhất để cho tất cả các đối tác khách hàng, chúng tôi không ngừng cải tiến nâng cao năng lực để cung cấp cho người tiêu dùng những dịch vụ sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả các quý khách hàng đã quan tâm và sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi trong thời gian qua. Chúng tôi rất mong nhận thêm nhiều sự tín nhiệm và góp ý, nhận được sự hợp tác của Quý khách Hàng trong thời gian tới.

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Trần Quang Dũng

OPEN LETTER

Dear customers, domestic and foreign corporations and individuals are Customers and Suppliers of Minh Ngoc Nature Stone Co.,LTD.

First of all, Minh Ngoc Natural Stone Co., Ltd. sends our valued customers greetings and wishes for health and success! We would like to send our most sincere thanks to the investors, customers who have been, are and will be reliable partners of Minh Ngoc Natural Stone Co., Ltd.

With the top criterion is Quality - Technology - Service, we are very proud to be a sustainable business in the production and construction of natural stone. In response to your sympathy for our company, we are committed to constantly improving the quality of our products to serve you better and better.

Dear customers, after more than 7 years of establishment and development, Minh Ngoc Natural Stone Company is known for its production, construction and processing functions of natural products: Granite (Granite) , Marble, Stone, boulder, basalt with many different specifications. Special Products are Suoi Lau White Granite. Stemming from market demand, consumer demand for natural stone products, environmentally friendly. We are constantly improving and innovating to affirm the brand value of Minh Ngoc Natural Stone Co., Ltd in the field of construction, sales and production of Granite in the domestic and foreign markets specifically. Products manufactured by the company have been exported and present in the international market through countries such as Germany, Israel, Australia, Korea

We realize that product quality is the core factor of products, we have invested in building a modern standard factory with high-class production equipment to produce quality standard products and Environmentally friendly aesthetic. Minh Ngoc Natural Stone Co., Ltd. is a strategic partner of many companies with potential mining resources across the country with large mining capacity. Therefore, the Company can be proactive about the rich source of raw materials, diverse in designs and high quality types, and can approach the application of advanced stone production technology to ensure product quality and environmental issues. school.

With a staff of skilled and experienced design, construction and installation engineers, with experience in consulting and installing large-scale projects at home and abroad. We are completely confident and capable enough to meet all needs of consulting, design, production, construction, installation of natural stone products and are a reliable address for your projects and projects. demand.

With the goal of providing the best quality products at the most suitable price for all our partners and customers, we are constantly improving and improving our capacity to provide consumers with more and more product services. the better.

Minh Ngoc Nature Stone Co.,LTD would like to express our sincere thanks to all customers who have been interested in and using our company's products in the past time. We are looking forward to receiving more trust and suggestions, receiving the cooperation of customers in the near future.

DIRECTOR
(Signed)

Tran Quang Dung

II. GIẤY PHÉP KINH DOANH (BUSINESSLICENSE)

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ (LEGAL BASIS)

1. Tên công ty: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC
Company's name: MINH NGOC NATURE STONE CO.,LTD
2. Trụ sở chính: Lô C02 KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Headquarters : Lot C 02, Suoi Dau Industrial Zone, Suoi Tan commune, Cam Lam district, Khanh Hoa province, Viet Nam 650000
3. Telephone: 0258 3543 066 **0905.116.258- Mr. Dũng**
4. Tax code: 4201640021
5. Website: www.minhngocstone.vn – Email: minhngocstone@gmail.com
6. Bank account: 8021100169009 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Khánh Hòa hoặc 4707201001846 tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – CN Vĩnh Thọ Khánh Hòa.
7. Address of warehouses located in Minh Ngoc system:
+ Warehouse 1: No. 3, 2/4 street, Nha Trang - Khanh Hoa (next to the northern bus station)
8. Total Charter Capital: 1,800,000,000 (One billion eight hundred million dong)

Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc đã và đang phục vụ cho nhiều Khách hàng trên toàn quốc và thị trường Xuất khẩu cho khách hàng nước ngoài cung cấp dịch vụ có hệ thống đồng bộ, khép kín với chất lượng và phong cách phục vụ chuyên nghiệp. Được thành lập kinh doanh các ngành nghề hoạt động chính chính: Xây dựng công trình, kinh doanh đá tự nhiên trong nước và ngoài nước, mua bán vật liệu xây dựng. Công ty mở rộng quy mô sản xuất, thành lập nhiều xưởng sản xuất và kho hàng ở nhiều nơi khác nhau nằm trong hệ thống của Minh Ngọc.

Minh Ngoc Natural Stone Co., Ltd. has been serving many customers across the country and export markets for foreign customers, providing services with a synchronous, closed system with quality and service style. professionally. Established in the main business lines: Construction works, domestic and foreign natural stone trading, building materials trading. The company expanded production scale, established many production workshops and warehouses in many different places in Minh Ngoc's system.

+ Nhà Máy Sản Xuất đá Granite tại Lô C02 KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

+ Kho hàng Số 3 đường 2/4 Nha Trang – Khánh Hòa (sát vách bến xe phía bắc) chuyên phục vụ gia công sản xuất đá Phục vụ thi công cho công trình.

+ Granite Factory at Lot C02 Suoi Dau Industrial Park, Suoi Tan Commune, Cam Lam District, Khanh Hoa Province

+ Warehouse No. 3, 2/4 Nha Trang - Khanh Hoa (next to the northern bus station) specializes in stone processing and construction.







**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4201640021

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 04 năm 2015

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô C 02 KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại	4100 (Chính)
2	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
3	Xây dựng công trình công ích	4220
4	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
5	Phá dỡ	4311
6	Chuẩn bị mặt bằng	4312
7	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
8	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
9	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
10	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
11	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
12	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
13	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
14	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
15	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
16	Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất	7410
17	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
18	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

4. Vốn điều lệ 1.800.000.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: **TRẦN QUANG DŨNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *02/09/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *225326477*

Ngày cấp: *27/10/2004*

Nơi cấp: *Công an Khánh Hòa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **TRẦN QUANG DŨNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *02/09/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *225326477*

Ngày cấp: *27/10/2004*

Nơi cấp: *Công an Khánh Hòa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Hà

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4201640021

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 04 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 29 tháng 09 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH NGOC NATURE STONE CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô C 02 KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: 0938731910

Fax:

Email: minhngocstone@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

1.800.000.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRẦN QUANG DŨNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 225326477

Ngày cấp: 27/10/2004

Nơi cấp: Công an Khánh Hòa

Địa chỉ thường trú: A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **TRẦN QUANG DŨNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: *02/09/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *225326477*

Ngày cấp: *27/10/2004*

Nơi cấp: *Công an Khánh Hòa*

Địa chỉ thường trú: *A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *A44 - Số 9 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Kiểu Lâm



III. GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ CHỨNG CHỈ (CERTIFICATES)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG AQCERT
ĐỒNG HÀNH CÙNG CHẤT LƯỢNG VIỆT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số giấy chứng nhận: 1144.HQ5.AQC

Chứng nhận sản phẩm

ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN

Kiểu loại	Tên thương mại
Nhóm Đá Granite	Vàng Bình Định
	Trắng Suối Lau Khánh Hòa
	Xám Tím Khánh Hòa
	Đen Việt Nam
	Đen Campuchia

Được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC

Địa chỉ

Lô C02 KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa

Đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với

QCVN 16:2019/BXD

Phương thức chứng nhận

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Ngày cấp : 24/01/2022

Ngày hiệu lực : 24/01/2022

Giá trị đến : 23/01/2025

Số quyết định : 012401-22/QĐ-AQC

Dấu hợp quy



Mã QR Code



GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ MỸ VI

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: www.aqcrt.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG AQCERT

96 Tuy Lý Vương, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

Email: Aqcrtcb@gmail.com

Hotline: 0905 952 099

AQCERT

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng Khánh Hòa xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ Công bố hợp quy số 01-2022/MN ngày 25/01/2022, của:

Công ty TNHH Đá tự nhiên Minh Ngọc

Địa chỉ: Lô C02 KCN Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại: 0938731910 - Fax: 0258.3543066

Cho sản phẩm: **Đá ốp lát tự nhiên.**

Tên sản phẩm	Kiểu loại	Tên thương mại
Đá ốp lát tự nhiên	Nhóm đá Granite	Vàng Bình Định
		Trắng Suối Lau Khánh Hòa
		Xám Tím Khánh Hòa
		Đen Việt Nam
		Đen Campuchia

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD ban hành kèm Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng và có giá trị theo Quyết định số 012401-22/QĐ-AQC ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định chất lượng AQCERT.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ môi trường phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty TNHH Đá tự nhiên Minh Ngọc phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Đá tự nhiên Minh Ngọc;
- UBND tỉnh (h/c); (vbdt)
- Sở KHCN; (vbdt)
- Lưu: VT, QLCL- Minh (3)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Minh

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÂN LỰC CÔNG TY (ORGANIZATIONAL STRUCTURE OF THE COMPANY'S HUMAN RESOURCES)

A. CÁN BỘ QUẢN LÝ: - MANAGEMENT OFFICERS

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Mr. Trần Quang Dũng | - Position: Director |
| 2. Mr. Nguyễn Thành Tân | - Position: Factory Management |

II. BUSINESS OFFICERS AND MANUFACTURERS DIRECTLY MANUFACTURING:

Total personnel: 106 people.

Personnel qualifications:

- ☐ Engineer: 10
- ☐ Bachelors: 06
- ☐ College : 10
- ☐ Vocational : 03
- ☐ Workers: 77

MEMBER

DIRECTOR

VICE PRESIDENT

BUSINESS DEPARTMENT

ACCOUNTING DEPARTMENT, ADMINISTRATIVE & HUMAN RESOURCES DEPARTMENT

PRODUCTION TEAM, EMPLOYEE SECTION CONSTRUCT THE CONSTRUCTION

B. THIẾT BỊ SẢN XUẤT (EQUIPMENT OF PRODUCTION)

1. WIRE MACHINE
2. DISCKING MACHINE
3. STEAM MACHINE
4. AIR COMPRESSOR
5. DUCK CAR 5 PCS
6. AUTOMATIC POLISHING LINE
7. DELICATION MACHINE
8. 3 PCS SPECIAL STONE CUTTING MACHINE
9. 2 PCS self-propelled rock crane
10. 5 PCS WELDING MACHINE
11. LABEL
12. PLASMA WELDING MACHINE
13. KOMATSU Forklift 2 PCS
14. CNC machine 2 Axis construction 06 PCS
15. ROOM FACIAL GRINDING MACHINE 04 PCS
16. FLOORS, BENEFITS
17. AUTOMATIC WATER POLISHING MACHINE 03 PCS

C. QUY MÔ NHÀ XƯỞNG (FACTORY SIZE)

Workshops, warehouses for products and raw materials are built on the land area 30,000 m²

D. SẢN PHẨM ĐƯỢC TẠO RA TỪ SẢN XUẤT (PRODUCTION AND PRODUCT CREATED)

1. Product:

- Factory: Polished stone, sanding, torching, sawing, slap or cut according to customer's requirements. Công suất:

+ Granite Factory at Lot C02 Suoi Dau Industrial Park, Suoi Tan Commune, Cam Lam District, Khanh Hoa Province operates with a capacity of 200,000m²/year.

Raw materials are short of factories purchased from outside from some quarries in the province and neighboring provinces such as Binh Dinh, Phu Yen, Gia Lai, etc.)

+ PRODUCT SPECIFICATION (DxRxH)

+ Dimensions 300 x 300 x 20 - 30mm

+ Dimensions 300 x 600 x 20-30mm

+ Dimensions 400 x 600 x 20-30mm

+ Specification of sidewalks in urban areas and resort projects: 1000x350x200

+ Specification of umbrella base: 500x500x50-80mm

+ Create curved chairs, straight chairs at resorts

+ Specializes in manufacturing and supplying faceted, faceted, cubic, basalt, crushed stone, crushed stone. And the required sizes, the length depends on customer requirements.

**V. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH
(FINANCIAL CAPACITY)**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: B 01b –
DNN

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC Ngày
26/08/2016 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[02] Mã số thuế: 4201640021

[03] Địa chỉ: Lô C02 KCN Suối Dầu,
Xã Suối Tân,

[04] Quận/Huyện: Huyện
Cam Lâm,

[05] Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Khánh
Hòa

[06] Điện thoại: 0934771446

[07] Fax:

[08] E-mail:
minhngocstone@gmail.com

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15.588.035.050	17.282.543.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		566.397.654	1.989.233.414
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.114.444.770	9.874.755.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.080.444.770	9.240.434.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.034.000.000	590.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	44.320.762
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		6.679.622.147	5.076.068.985
. Hàng tồn kho	141		6.679.622.147	5.076.068.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227.570.479	342.485.567
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		211.463.404	305.361.518
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		16.107.075	37.124.049
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.907.650.389	4.307.236.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.907.650.389	4.307.236.889
- Nguyên giá	221		5.502.053.931	5.512.053.931

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	(1.594.403.542)	(1.204.817.042)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251	0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300	19.495.685.439	21.589.780.069
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400	18.574.552.836	20.680.942.479
I. Nợ ngắn hạn	410	18.574.552.836	20.680.942.479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411	7.271.795.427	13.023.587.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412	1.260.007.562	1.183.845.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	0	0
4. Phải trả người lao động	414	0	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415	4.754.449.847	673.509.119
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	5.288.300.000	5.800.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417	0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418	0	0
II. Nợ dài hạn	420	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	421	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422	0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423	0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425	0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426	0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(500=511+512+513+514+515+516+517)	500	921.132.603	908.837.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	(878.867.397)	(891.162.410)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(600=400+500)	600	19.495.685.439	21.589.780.069

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Trần Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc
[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.167.384.426	18.462.503.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		16.167.384.426	18.462.503.325
4. Giá vốn hàng bán	11		14.964.667.319	17.309.085.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.202.717.107	1.153.418.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		304.125	18.610.881
7. Chi phí tài chính	22		531.329.762	359.903.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		659.005.721	692.319.879
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		12.685.749	119.805.571
10. Thu nhập khác	31		6.818.182	2.003.320.000
11. Chi phí khác	32		7.208.918	2.197.715.378
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(390.736)	(194.395.378)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.295.013	(74.589.807)
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		12.295.013	(74.589.807)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Trần Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH ĐÁ Tự Nhiên Minh Ngọc
[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.350.582.316	17.829.698.183
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(24.532.833.712)	(18.515.672.213)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.121.730.573)	(705.379.760)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(551.293.107)	(359.903.517)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(24.485.376)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.885.520.945	3.327.334.591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.941.381.629)	(6.197.218.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(911.135.760)	(4.645.626.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	650.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.677.000.000	13.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(22.188.700.000)	(7.500.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(511.700.000)	6.450.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.422.835.760)	1.804.373.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.989.233.414	184.859.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		566.397.654	1.989.233.414

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Trần Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1.982.376.065	0	16.737.597.234	18.653.376.863	66.596.436	0
1111	Tiền Việt Nam	1.982.376.065	0	16.737.597.234	18.653.376.863	66.596.436	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.857.349	0	63.029.045.255	62.536.101.386	499.801.218	0
1121	Tiền Việt Nam	6.857.349	0	63.029.045.255	62.536.101.386	499.801.218	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	9.240.434.452	1.183.845.544	16.480.614.668	18.716.766.368	7.080.444.770	1.260.007.562
133	Thuế GTGT được khấu trừ	305.361.518	0	1.565.916.224	1.659.814.338	211.463.404	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	305.339.700	0	1.565.916.224	1.659.814.338	211.441.586	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	21.818	0	0	0	21.818	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	44.320.762	0	1.054.169.000	1.098.489.762	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0

1388	Phải thu khác	44.320.762	0	1.054.169.000	1.098.489.762	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	50.776.372	0	1.573.919.636	1.605.019.688	19.676.320	0
153	Công cụ, dụng cụ	16.640.000	0	0	0	16.640.000	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	306.463.751	0	9.204.667.024	8.457.425.290	1.053.705.485	0
155	Thành phẩm	877.531.136	0	3.380.286.508	3.438.655.732	819.161.912	0
156	Hàng hoá	3.824.657.726	0	13.058.233.027	12.112.452.323	4.770.438.430	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	5.512.053.931	0	0	10.000.000	5.502.053.931	0
2111	TSCĐ hữu hình	4.893.303.931	0	0	10.000.000	4.883.303.931	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	618.750.000	0	0	0	618.750.000	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	1.204.817.042	3.333.340	392.919.840	0	1.594.403.542
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	1.204.817.042	3.333.340	392.919.840	0	1.594.403.542
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0

2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	37.122.047	0	7.913.777	28.930.751	16.105.073	0
LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ							
331	Phải trả cho người bán	590.000.000	13.023.587.816	23.782.762.569	17.586.970.180	1.034.000.000	7.271.795.427
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.002	0	1.662.814.338	1.662.814.338	2.002	0
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.002	0	1.659.814.338	1.659.814.338	2.002	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	2.002	0	1.659.814.338	1.659.814.338	2.002	0
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	1.164.051.633	1.164.051.633	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	675.263.900	675.263.900	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	673.509.119	4.773.650.540	8.854.591.268	0	4.754.449.847
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	102.375.360	102.375.360	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	18.565.740	18.565.740	0	0

3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	8.029.440	8.029.440	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	673.509.119	0	423.940.728	0	1.097.449.847
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	4.644.680.000	8.301.680.000	0	3.657.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	5.800.000.000	22.188.700.000	21.677.000.000	0	5.288.300.000
3411	Các khoản đi vay	0	5.800.000.000	22.188.700.000	21.677.000.000	0	5.288.300.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.800.000.000	0	0	0	1.800.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.800.000.000	0	0	0	1.800.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	891.162.410	0	0	12.295.013	878.867.397	0
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	891.162.410	0	0	12.295.013	878.867.397	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	16.167.384.426	16.167.384.426	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	13.546.535.178	13.546.535.178	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	2.592.064.408	2.592.064.408	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	28.784.840	28.784.840	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	304.125	304.125	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	14.964.667.319	14.964.667.319	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	531.329.762	531.329.762	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	659.005.721	659.005.721	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	659.005.721	659.005.721	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	6.818.182	6.818.182	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	7.208.918	7.208.918	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						

911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	16.174.506.733	16.174.506.733	0	0
	Tổng cộng	23.685.759.521	23.685.759.521	228.854.163.859	228.854.163.859	21.968.956.378	21.968.956.378

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Trần Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÀ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: B 01b -
DNN

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016 TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[02] Mã số thuế: 4201640021

[03] Địa chỉ: Lô C02 KCN Suối Dầu,
Xã Suối Tân,

[04] Quận/Huyện: Huyện
Cam Lâm,

[05] Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Khánh
Hòa

[06] Điện thoại: 0934771446

[07] Fax:

[08] E-mail:

minhngocstone@gmail.com

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26.954.878.743	14.766.179.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		869.345.502	543.005.654
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.487.084.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.487.084.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.453.676.590	8.114.444.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.822.781.983	7.080.444.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		630.894.607	1.034.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		13.387.032.633	5.881.158.517
1. Hàng tồn kho	141		13.387.032.633	5.881.158.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		757.740.018	227.570.499
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		754.926.014	211.463.424
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		2.814.004	16.107.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.536.177.441	3.907.650.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.536.177.441	3.907.650.389
- Nguyên giá	221		5.502.053.931	5.502.053.931



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	(1.965.876.490)	(1.594.403.542)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251	0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300	30.491.056.184	18.673.829.829
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400	29.757.033.448	17.801.825.583
I. Nợ ngắn hạn	410	29.757.033.448	17.801.825.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411	6.197.453.889	7.271.795.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412	2.251.768.825	1.260.007.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	0	0
4. Phải trả người lao động	414	0	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415	13.330.509.119	3.981.722.574
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	7.977.301.615	5.288.300.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417	0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418	0	0
II. Nợ dài hạn	420	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	421	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422	0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423	0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425	0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426	0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500	734.022.736	872.004.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	(1.065.977.264)	(927.995.754)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600	30.491.056.184	18.673.829.829

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Phạm Nguyễn Trà My

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.218.549.442	16.940.111.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		17.218.549.442	16.940.111.699
4. Giá vốn hàng bán	11		15.853.946.454	15.786.522.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.364.602.988	1.153.588.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.567.308	304.125
7. Chi phí tài chính	22		527.940.104	531.329.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		527.940.104	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		813.981.308	659.005.721
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		61.248.884	(36.442.608)
10. Thu nhập khác	31		0	6.818.182
11. Chi phí khác	32		90.966.509	7.208.918
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(90.966.509)	(390.736)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(29.717.625)	(36.833.344)
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(29.717.625)	(36.833.344)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Phạm Nguyễn Trà My

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.875.678.382	20.350.582.316
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(29.473.360.287)	(24.556.225.712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(994.284.277)	(1.121.730.573)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(562.740.104)	(551.293.107)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(108.263.885)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.762.640.624	10.885.520.945
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.402.332.220)	(5.941.381.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.338.233	(934.527.760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		(2.460.000.000)	0
Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.460.000.000)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.937.773.990	21.677.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(17.248.772.375)	(22.188.700.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.689.001.615	(511.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		326.339.848	(1.446.227.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		543.005.654	1.989.233.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		869.345.502	543.005.654

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)
Phạm Nguyễn Trà My

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Trần Quang Dũng

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

**PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2021

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	43.204.436	0	21.355.440.795	21.281.629.446	117.015.785	0
1111	Tiền Việt Nam	43.204.436	0	21.355.440.795	21.281.629.446	117.015.785	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	499.801.218	0	61.535.538.268	61.283.009.769	752.329.717	0
1121	Tiền Việt Nam	499.801.218	0	59.844.163.494	59.824.910.163	519.054.549	0
1122	Ngoại tệ	0	0	1.691.374.774	1.458.099.606	233.275.168	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	2.487.084.000	0	2.487.084.000	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	2.487.084.000	0	2.487.084.000	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	5.820.437.208	0	18.158.087.909	17.407.511.959	6.571.013.158	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	211.463.424	0	2.162.015.343	1.618.552.753	754.926.014	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	211.441.606	0	2.162.015.343	1.618.552.753	754.904.196	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	21.818	0	0	0	21.818	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0

1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	19.676.320	0	3.622.378.130	3.016.110.842	625.943.608	0
153	Công cụ, dụng cụ	16.640.000	0	0	0	16.640.000	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	349.830.911	0	10.487.745.605	9.152.788.382	1.684.788.134	0
155	Thành phẩm	776.546.661	0	5.062.101.034	5.236.729.071	601.918.624	0
156	Hàng hoá	4.718.464.625	0	15.609.149.270	9.869.871.628	10.457.742.267	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	5.502.053.931	0	0	0	5.502.053.931	0
2111	TSCĐ hữu hình	4.883.303.931	0	0	0	4.883.303.931	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	618.750.000	0	0	0	618.750.000	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	1.594.403.542	0	371.472.948	0	1.965.876.490
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	1.594.403.542	0	371.472.948	0	1.965.876.490
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0

2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	16.105.073	0	2.943.999	16.237.070	2.812.002	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	6.237.795.447	28.018.207.165	27.346.971.000	0	5.566.559.282
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.002	0	1.740.144.805	1.740.144.805	2.002	0
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.002	0	1.584.733.582	1.584.733.582	2.002	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	2.002	0	1.584.733.582	1.584.733.582	2.002	0
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	108.263.885	108.263.885	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	44.147.338	44.147.338	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	1.026.852.817	1.026.852.817	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	635.781.333	635.781.333	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	3.981.722.574	4.240.800.694	13.589.587.239	0	13.330.509.119
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	78.960.240	78.960.240	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	14.171.770	14.171.770	0	0

3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	6.192.960	6.192.960	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	324.722.574	151.213.455	0	0	173.509.119
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	3.657.000.000	3.990.262.269	13.490.262.269	0	13.157.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	5.288.300.000	17.248.772.375	19.937.773.990	0	7.977.301.615
3411	Các khoản đi vay	0	5.288.300.000	17.248.772.375	19.937.773.990	0	7.977.301.615
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.800.000.000	0	0	0	1.800.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.800.000.000	0	0	0	1.800.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	927.995.754	0	137.981.510	0	1.065.977.264	0
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	108.263.885	0	108.263.885	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	927.995.754	0	29.717.625	0	957.713.379	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	17.218.549.442	17.218.549.442	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	11.403.339.745	11.403.339.745	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	5.815.209.697	5.815.209.697	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	38.567.308	38.567.308	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	15.853.946.454	15.853.946.454	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	527.940.104	527.940.104	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	813.981.308	813.981.308	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	88.952.917	88.952.917	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	725.028.391	725.028.391	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	90.966.509	90.966.509	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						

911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	17.286.834.375	17.286.834.375	0	0
	Tổng cộng	18.902.221.563	18.902.221.563	245.361.810.552	245.361.810.552	30.640.246.506	30.640.246.506

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Phạm Nguyễn Trà My

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Quang Dũng

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021 Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: G46 - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

[05] Tỷ lệ (%): 42,00%

[06] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[07] Mã số thuế: 4201640021

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	(29.717.625)
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	111.276.161
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	111.276.161
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	81.558.536
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	81.558.536
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BDS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	81.558.536
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BDS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0

4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4=C1-C2-C3$)	C4	81.558.536
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8$)	C6	81.558.536
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	81.558.536
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C9=(C7 \times 20\%) + (C8 \times C8a)$)	C9	16.311.707
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN ($C10 = C11 + C12 + C13$)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	4.893.522
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C17=C9-C10-C14-C15-C16$)	C17	11.418.195
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế ($D1 = B15$)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế ($D3=D1-D2$)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5=D3-D4$)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8=D6-D7$)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E=E1+E2+E5$)	E	11.418.195
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	11.418.195
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2=E3+E4$)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G=G1+G2+G3+G4+G5$)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0

II Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp		H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	11.418.195
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	11.418.195
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	11.418.195
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 26 tháng 03 năm 2022

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Trần Quang Dũng

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tình đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 11.418.195 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: 03-
 1A/TNDN
 (Ban hành
 kèm theo
 Thông tư số
 80/2021/TT-
 BTC ngày
 29 tháng 9
 năm 2021
 của Bộ
 trưởng Bộ
 Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Đá Tự Nhiên Minh Ngọc

[03] Mã số thuế: 4201640021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	17.218.549.442
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	17.218.549.4
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	38.567.308
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	38.567.308
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	16.667.927.762
a	Giá vốn hàng bán	[13]	15.853.946.454
b	Chi phí bán hàng	[14]	88.952.917
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	725.028.391
5	Chi phí tài chính	[16]	527.940.104
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	527.940.104
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	61.248.88
7	Thu nhập khác	[19]	0
8	Chi phí khác	[20]	90.966.509
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	(90.966.509)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	(29.717.625)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 26 tháng 03 năm 2022

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Trần Quang Dũng

Ghi chú: Số liệu chi tiêu [22] được tổng hợp vào chi tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH ĐÁ TỰ NHIÊN MINH NGỌC.



VI. CÁC HỢP ĐỒNG TIÊU BIỂU (TYPICAL CONTRACTS)

STT	NỘI DUNG	CHỦ ĐẦU TƯ	ĐỊA CHỈ	GHI CHÚ
I	Hợp đồng cung cấp tiêu biểu			
01	Nhà Nghỉ dưỡng BIDV – Khánh Hoà	Công ty Xây dựng CIMECO 9-Hà Nội		
02	Các công trình của Công ty Yến Sào Khánh Hoà	Công ty Yến Sào Khánh Hoà		
03	Hợp đồng 2011/2019	Công ty TNHH Điêu Khắc Tấn An		
04	Sân Vận Động Đà Lạt	Công ty CP Thương Mại và Sản Xuất Hà Linh		
05	Hợp đồng 2608/2019/HĐNT/MN	Công ty TNHH XNK Sản Xuất Đá Hoa Cương HP		
06	Hợp đồng 1111/2019/HĐMB/MN	Công ty TNHH Vận Tải Vĩnh Đức		
II	Hợp đồng thi công tiêu biểu			
01	Khách sạn DENDRO 92 Trần Phú	Công ty Trang Trại Hoàng Thái	92 Trần Phú	
02	Khách Sạn Hà Nội GOLD Nha Trang	Công ty Đức Thanh Nha Trang	107 Nguyễn Thiện thuật	
03	Sân Khu Resort Vinpearland	Vincom Group	Đảo hòn tre – Nha Trang	
04	Khách sạn Golden Holiday	Công ty CP Du lịch và Đầu tư Khánh Vàng	$\frac{3}{4}$ Trần Quang Khải – Nha Trang	
05	Khách sạn EDELE	Công ty TNHH Kiều Gia Nha Trang	61 Nguyễn Thiện Thuật – Nha Trang	
06	Khách Sạn PARIS	Công ty TNHH PARIS Nha Trang Hotel	Hẻm 96 Trần Phú Nha Trang	
07	Khách Sạn BEGONIA Nha Trang	Công ty TNHH TM-DL Phạm & Nguyễn	96 Trần Phú – Nha Trang	
08	Khách sạn SEASING	Công ty TNHH In Tín Việt	50B Củ Chi – Vĩnh Hải – Nha Trang	
09	Công viên Bến Du Thuyền Quốc Tế	Công ty TNHH ANA MARINA Nha Trang	Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Vĩnh Hòa, TP Nha	

			Trang, Tỉnh Khánh Hòa	
10	Công Trình Khách sạn Thanh Tỉnh	Công ty TNHH Thương Mại Du lịch Thanh tỉnh	02 Dã Tượng – P.Vĩnh Nguyên – Tp.Nha Trang – T.Khánh Hòa	
11	Khách sạn Daphovina	Công ty TNHH TM Du Lịch DAPHAVINA	32 Bắc sơn ,P.Vĩnh Hải ,TP Nha Trang ,T.Khánh Hòa	
12	Khách sạn Thành An	Công ty TNHH TM-DL -XNK Thành An	19 Biệt Thự, Nha Trang	
13	Công Trình Mai Xuân Thưởng	Công ty TNHH Du lịch Thủy Ký	19 Mai Xuân Thưởng , P.Vĩnh Hải, TP. Nha Trang	
14	Tổ hợp Chung cư và văn phòng (HUD BUILDING NHATRANG);	Công ty CP Xây dựng Bảo tàng TP Hồ Chí Minh	Số 4 Nguyễn Thiện Thuật – Nha Trang – Khánh Hòa.	
15	Cung cấp lắp đặt hoàn thiện đá granite Lan can ban công dự án Trung tâm Bến du thuyền Hoàng Gia	Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Xây Lắp Thuận Phát	KĐT mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.	
16	Hợp Đồng số 1506/2021/HĐTC/VG-MN ngày 15/06/2021 về việc “Cung cấp và thi công lớp đá hộc $\geq 1\text{m}^3$ /viên phía trước kè phạm vi 12m tính từ lớp đá hộc 200-300kg/viên hoàn trả hiện trạng ra ngoài biển” thuộc hạng mục “Kè chắn sóng bằng đá hộc” của Dự án Champarama Resort & Spa tại Nha Trang, Khánh Hòa..	Công ty Cổ Phần Vega city	Khu vực Bãi Tiên, khóm Đường Đệ, Phường Vĩnh Hòa, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	
17	Hợp Đồng số 0612/2021/ARENA/HĐXD/T TCR-MN ký ngày 06/12/2021 về việc “Cung cấp và thi công lát đá các tuyến đường nội bộ khu hồ bơi A3, sảnh trước và sảnh sau tòa A3& A4” thuộc Dự án The Arena tọa lạc tại Lô D14d, TT9b, TT13 thuộc	Công ty Cổ phần Trần Thái Cam Ranh	Khu 4 khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.	

	khu 4 khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.			
18	Hợp Đồng số 0712/2021/ARENA/HĐXD/T TCR-MN ký ngày 07/12/2021, Phụ lục số 01 ký ngày 28/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/01/2022 về việc “Cung cấp và thi công ốp lát đá bậc tam cấp, bậc ngòi, bồn hoa vòng tròn Arena và Ballroom” thuộc Dự án The Arena tọa lạc tại Lô D14d, TT9b, TT13 thuộc khu 4 khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Công ty Cổ phần Trần Thái Cam Ranh	Khu 4 khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.	
19	Hợp Đồng số 2002/2022/ARENA/HĐXD/T TCR-MN ký ngày 20/02/2022, Cung cấp và thi công lát đá đường nội bộ giữa vòng tròn Arena và khu vực shopvillas phía tòa A3,A4 & lát sảnh Ballroom	Công ty Cổ phần Trần Thái Cam Ranh	Khu 4 khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.	

**RẤT MONG ĐƯỢC SỰ HỢP TÁC TỪ QUÝ
KHÁCH HÀNG CHÂN THÀNH CẢM ƠN!**

**WE ARE LOOKING FOR COOPERATION FROM
CUSTOMERS THANK YOU!**

